

Số/No. ~~57~~ 2022/CBTT

Ngày 20 tháng 10 năm 2022/ 20th October 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

Name of Company: Vina Securities Joint Stock Company (VNSC)

Mã chứng khoán/*Securities code: không có/ none*

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Capita Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Head office address: Room 702, 7 floor, Capital Building, No.58 Kim Ma street, Kim Ma Ward, Ba Dinh District, Ha Noi.

Điện thoại/*Telephone: 028 3520 2388* Fax: 028 3520 2019

Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokeswoman: Bà/Ms. Vũ Thanh Vân*

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Type of information disclosure: 24h 72h Irregular On Demand Periodic

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed:*

Báo cáo Tài chính Quý 3/2022./ *Financial Statement Q3/2022*

Nội dung chi tiết theo tài liệu đính kèm văn bản này./ *Details as document attached to this document.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/10/2022 tại đường dẫn <https://vinasecurities.com/wp-content/uploads/2022/10/3.-Bao-cao-tai-chinh-rieng-le-Quy-III.2022.pdf> This information have been posted on the Company's website on 31/10/2022: <https://vinasecurities.com/wp-content/uploads/2022/10/3.-Bao-cao-tai-chinh-rieng-le-Quy-III.2022.pdf>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Người công bố thông tin/ Disclosure 



VŨ THANH VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VINA

Số: 558/2022/CV-KT/VNSC

(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 03/2022
biến động với Quý 03/2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2022 do Công ty CP Chứng khoán VINA (VNSC) lập ngày 18/10/2022;
- VNSC đã công bố thông tin BCTC Quý 3/2022 trên website công ty: <https://vinasecurities.com>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VINA xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 3/2022 biến động với lợi nhuận sau thuế Quý 03/2021 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 03/2022	Quý 03/2021	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	4,113,825,415	45,769,862	8888%
2	Chi phí hoạt động	15,000,000	15,000,000	0%
3	Doanh thu tài chính	4,945,549	1,802,632	174%
4	Chi phí tài chính	-	892,179	-100%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,302,885,051	4,388,846,277	-48%
6	Thu nhập khác	-	-	
7	Chi phí khác	-	-	
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,800,885,913	(4,357,165,962)	141%
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,800,885,913	(4,357,165,962)	141%

Giải trình nguyên nhân: Doanh thu hoạt động tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế quý Quý 3/2022 của VNSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: HC, KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA



GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH

Vũ Thanh Vân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

Cho kỳ kế toán Quý 3/2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		290,844,685,338	136,068,428,267
I. Tài sản tài chính	110		290,018,866,793	135,310,333,325
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		285,967,370,279	66,379,533,391
1.1. Tiền	111.1	5	203,391,677,700	66,379,533,391
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	5	82,575,692,579	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			4,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114			
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117	6	83,733,425	29,808,216
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6	83,733,425	29,808,216
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	6	83,733,425	29,808,216
8. Trả trước cho người bán	118	6	661,801,800	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	3,305,961,289	
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		-	64,921,521,258
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	- 20,529,540
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		825,818,545	758,094,942

1. Tạm ứng	131		7,927,790	- 13,568,025
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		28,046,000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	8	37,700,000	104,500,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	9	752,144,755	667,162,967
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		1,767,596,076	5,042,706,153
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		1,343,265,582	1,596,987,111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,183,631,221	1,346,370,031
- Nguyên giá	222	10	1,816,830,000	1,816,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	10	- 633,198,779	- 470,459,969
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	159,634,361	250,617,080
- Nguyên giá	228	11	521,680,900	521,680,900

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	11	- 362,046,539	- 271,063,820
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		424,330,494	3,445,719,042
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	8	297,641,089	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7	126,689,405	3,445,719,042
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			292,612,281,414	141,111,134,420
(270 = 100 + 200)	270			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		43,162,877	130,393,296,783
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		43,162,877	130,393,296,783
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			47,683,003

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	34,457,877	89,956,005
11. Phải trả người lao động	323		291,805,640	456,719,925
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		- 2,442,000	37,870,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325			
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	12	- 280,658,640	129,761,067,850
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			

51
50
31
NC
VI

13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		292,569,118,537	10,717,837,637
I. Vốn chủ sở hữu	410	14.1	292,569,118,537	10,717,837,637
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14.1	558,599,980,000	273,599,980,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	14.1	558,599,980,000	273,599,980,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	14.1	558,599,980,000	273,599,980,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		254,998,000	254,998,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	14.2	- 266,285,859,463	-263,137,140,363
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		- 161,888,109,415	-161,888,109,415
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		- 104,397,750,048	-101,249,030,948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		292,612,281,414	141,111,134,420

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6	15.2	55,859,998	27,359,998
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			

c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26	15.3	186,563,767	186,563,767
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	15.3	186,563,767	186,563,767
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	15.4	186,563,767	186,563,767
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	15.4	186,563,767	186,563,767
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1			
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1			
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	16	807,864,126	45,769,862
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3			
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	17	2,405,961,289	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	17	900,000,000	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 đến 11)	20		4,113,825,415	45,769,862
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			

2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27			
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	18	15,000,000	15,000,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30			
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 đến 32)	40		15,000,000	15,000,000
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	19	83,791	1,256,467
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	19	4,861,758	546,165
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 đến 44)	50		4,945,549	1,802,632
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	20		892,179
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	60			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí tài chính khác	55			

Cộng chi phí tài chính (60 = 51 đến 55)	60		-	892,179
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	21	2,302,885,051	4,388,846,277
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		1,800,885,913	-
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		1,800,885,913	-
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,800,885,913	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1,800,885,913	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		-	
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		-	
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		-	
4. Cổ tức đã nhận	4		-	
5. Tiền lãi đã thu	5		315,901,990	55,019,177
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6		-	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7		-	
8. Tiền chi trả cho người lao động	8		- 740,490,366	- 884,062,282
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9		- 62,193,226	- 220,631,192
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		515,078,026	13,200,000
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		- 954,789,805	- 437,509,121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 926,493,381	- 1,473,983,418
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24			

5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		4,861,758	1,474,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,861,758	1,474,681
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		200,000,000,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		199,078,368,377	- 1,472,508,737
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		86,889,001,902	8,556,491,757
Tiền	61		1,889,001,902	1,556,491,757
Các khoản tương đương tiền	62		85,000,000,000	7,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		285,967,370,279	7,083,983,020
Tiền	71		203,391,677,700	2,083,983,020
Các khoản tương đương tiền	72		82,575,692,579	5,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
A	B	C	1	
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9			
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		186,563,767	186,563,767
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		186,563,767	186,563,767
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		186,563,767	186,563,767
Trong đó có kỳ hạn	32			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			

-Tiền gửi của tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		186,563,767	186,563,767
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		186,563,767	186,563,767
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		186,563,767	186,563,767
Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
-Tiền gửi của tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm		Mã chỉ tiêu
		2022		2022		2021		
		2021	2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.3	23,997,946,856	90,768,232,624	-	4,357,165,962	-	19,640,780,894	292,569,118,537
1.1. Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273,599,980,000	358,599,980,000	-	-	200,000,000,000	273,599,980,000	558,599,980,000
1.2. Có phiếu ưu đãi		273,599,980,000	358,599,980,000			200,000,000,000	273,599,980,000	558,599,980,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần								
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn								
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								
2. Có phiếu quỹ (*)								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		254,998,000	254,998,000				254,998,000	254,998,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/UBCK-GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Ngày 08/01/2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 49/GPĐC-UBCK ngày 29/08/2019 về việc thay đổi trụ sở chính và thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/GPĐC-UBCK ngày 11/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 65/GPĐC-UBCK ngày 25/10/2019 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và Tự doanh chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 7 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Lee Sang Yup sang Ông Na Sungsoo, chức danh Chủ tịch HĐQT;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 83/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 12 năm 2020, về việc rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán;
- Quyết định số 01/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 01 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina được thành lập Văn phòng đại diện tại Hà Nội;
- Công văn số 1347/UBCK-QLKD ngày 6 tháng 3 năm 2020, cho phép Công ty Cổ phần Chứng khoán Vinh được thành lập văn phòng đại diện tại Hàn Quốc;
- Quyết định số 672/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 10 năm 2020, chấp thuận cho giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu phần trăm cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina bao gồm của cổ đông ông Lee Sangyup và ông Na Sungsoo;
- Quyết định số 163/QĐ-UBCK ngày 30/03/2021 về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội;
- Quyết định số 206/QĐ-UBCK ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc đặt Công ty chứng khoán Vina vào tình trạng kiểm soát đặc biệt từ ngày 23/04/2021 đến ngày 22/08/2021.
- Quyết định số 575/QĐ-UBCK ngày 17 tháng 9 năm 2021 về việc chỉ hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina từ ngày 17/09/2021 đến ngày 16/03/2022.
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 09/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 01 năm 2022, về việc thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 17/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 02 năm 2022, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Quyết định số 74/QĐ-UBCK ngày 14/02/2022 về việc chấp thuận đóng cửa văn phòng đại diện tại nước ngoài của Công ty chứng khoán;
- Theo Quyết định số 350/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina về việc chấm dứt tình trạng đình chỉ hoạt động công ty chứng khoán;
- Giấy chứng nhận số 27/GCN- UBCK ngày 24/06/2022 đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán;
- Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 59/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 07 năm 2022, về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính;
- Giấy chứng nhận số 42/GCN-UBCK ngày 24/08/2022 đăng ký hoạt động đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đại chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Quyết định số 621/QĐ-UBCK ngày 24/08/2022 về việc chấp thuận thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng 702, tầng 7 tòa nhà Capital Building, số 58 phố Kim Mã, phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty sửa đổi bổ sung gần nhất ngày 09 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 tổng vốn điều lệ của Công ty là 558.599.980.000 đồng (năm trăm năm mươi tám tỷ năm trăm chín mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 1 Văn phòng Đại diện tại Tầng 8 Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63^a Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam "VND" và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền, tiền gửi bù trừ và các thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính như dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

- a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

- b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
 - Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
 - Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.
- d) **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

- e) **Các khoản phải thu:** Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tính hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 30/09/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán.

Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thể chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thể chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thể chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thể chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thể chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thể chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được Công ty thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Phần mềm vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm vi tính	03 - 08

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác: Chi phí dịch vụ, chi phí sửa chữa văn phòng, các phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính của Công ty.

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác.

4.11 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, các bên liên quan của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	203,391,677,700	66,379,533,391
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	203,391,677,700	66,379,533,391
Các khoản tương đương tiền	82,575,692,579	4,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	82,575,692,579	4,000,000,000
Cộng	285,967,370,279	70,379,533,391

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	83,733,425	29,808,216
- Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	83,733,425	29,808,216
Trả trước cho người bán	661,801,800	-
- Công ty CP Thiết bị và Phát triển Công nghệ Trọng điểm	661,801,800	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,305,961,289	-
- Phải thu về hoạt động môi giới	2,405,961,289	-
- Phải thu phí tư vấn	900,000,000	-
- Phải thu phí dịch vụ khác	-	-
Phải thu khác	-	64,958,488,540
- Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	-	-
- Phải thu từ hợp đồng môi giới chứng khoán	-	-
- Công ty TNHH DV và Phân phối Finhay Việt Nam	-	64,915,465,000
- Thuế TNCN phải thu của các cá nhân	-	20,529,540
- Các khoản phải thu khác	-	22,494,000
Cộng	4,051,496,514	64,988,296,756

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	126,689,405	3,445,719,042
- Phụ cấp chuyển vùng một lần	126,689,405	2,376,565,145
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	141,458,702
- Chi phí khác	-	927,695,195
Cộng	126,689,405	3,445,719,042

8. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	37,700,000	104,500,000
- Ký quỹ đặt cọc thuê văn phòng, nhà	-	51,800,000
- Ký quỹ dịch vụ taxi	15,000,000	15,000,000
- Ký quỹ học trường Tiếng Anh	22,700,000	22,700,000
- Các khoản ký quỹ khác	-	15,000,000
Dài hạn	297,641,089	-
- Ký quỹ đặt cọc thuê văn phòng, nhà	297,641,089	-
Cộng	335,341,089	104,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	752,144,755	667,162,967
Cộng	752,144,755	667,162,967

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	1,463,809,091	353,020,909	1,816,830,000
30/09/2022	<u>1,463,809,091</u>	<u>353,020,909</u>	<u>1,816,830,000</u>
HAO MÒN LUỸ KẾ			
01/01/2022	(304,960,225)	(165,499,744)	(470,459,969)
Khấu hao trong kỳ	(109,785,681)	(52,953,129)	(162,738,810)
30/09/2022	<u>(414,745,906)</u>	<u>(218,452,873)</u>	<u>(633,198,779)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	<u>1,158,848,866</u>	<u>187,521,165</u>	<u>1,346,370,031</u>
30/09/2022	<u>1,049,063,185</u>	<u>134,568,036</u>	<u>1,183,631,221</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	521,680,900	521,680,900
Phân loại lại	-	-
30/09/2022	<u>521,680,900</u>	<u>521,680,900</u>
HAO MÒN LUỸ KẾ		
01/01/2022	(271,063,820)	(271,063,820)
Trích khấu hao trong kỳ	(90,982,719)	(90,982,719)
30/09/2022	<u>(362,046,539)</u>	<u>(362,046,539)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	<u>250,617,080</u>	<u>250,617,080</u>
30/09/2022	<u>159,634,361</u>	<u>159,634,361</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	-	129,759,807,850
Các đối tượng khác	1,260,000	29,305,492
Cộng	1,260,000	129,789,113,342

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	34,457,877	89,956,005
Cộng	34,457,877	89,956,005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Biến động Thuế và các khoản phải nợ Nhà nước trong kỳ:

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
	89,956,005	605,376,122	660,874,250	34,457,877
	89,956,005	605,376,122	660,874,250	34,457,877

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế thu nhập cá nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****14.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông	30/09/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Nghiêm Xuân Huy	1,368,000,000	0.24%	1,368,000,000	0.50%
Vũ Thanh Vân	10,758,000,000	1.9%	10,758,000,000	3.93%
Công ty TNHH DV và PP Finhay Việt Nam	546,473,980,000	97.83%	261,473,980,000	95.57%
Cộng	558,599,980,000	100%	273,599,980,000	100%

14.2 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Lợi nhuận chưa phân phối	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	(266,285,859,463)	(263,137,114,674)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(25,689)
Cộng	(266,285,859,463)	(263,137,140,363)

14.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	273,599,980,000	273,599,980,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	285,000,000,000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	558,599,980,000	273,599,980,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	-	-

14.4 CỔ PHIẾU

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,859,998	27,359,998
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55,859,998	27,359,998
+ Cổ phiếu phổ thông	55,859,998	27,359,998
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,859,998	27,359,998
+ Cổ phiếu phổ thông	55,859,998	27,359,998
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. THUYẾT MINH CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****15.1 NGOẠI TỆ**

	30/09/2022	01/01/2022
- USD		70
Cộng	-	70

15.2 CỔ PHIẾU ĐANG LƯU HÀNH

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
- Cổ phiếu đang lưu hành	55,859,998	27,359,998
Cộng	55,859,998	27,359,998

15.3 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	186,563,767	186,563,767
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	186,563,767	186,563,767
Cộng	186,563,767	186,563,767

15.4 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	186,563,767	186,563,767
- Nhà đầu tư trong nước	186,563,767	186,563,767
Cộng	186,563,767	186,563,767

16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	807,864,126	45,769,862
Cộng	807,864,126.00	45,769,862

THUYET MINH BAO CAO TAI CHINH CHON LOC (TIEP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,405,961,289	-
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	900,000,000	-
Cộng	3,305,961,289	-

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	15,000,000	15,000,000
Cộng	15,000,000	15,000,000

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83,791	1,256,467
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,861,758	546,165
Cộng	4,945,549	1,802,632

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	892,179
Cộng	-	892,179

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	1,459,737,031	1,683,386,514
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	62,224,813	56,719,200
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	37,762,509	60,226,197
Chi phí khấu hao TSCĐ	69,573,843	69,573,843
Chi phí thuế, phí và lệ phí	15,901,820	416,500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400,183,293	1,499,283,364
Chi phí khác	257,501,742	1,019,240,659
Cộng	2,302,885,051	4,388,846,277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1,800,885,913	(4,357,165,962)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	30,631,304	27,359,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	59	(159)

23. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách bên liên quan của Công ty**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	
Công ty TNHH Dịch vụ và Phân phối Finhay Việt Nam	Công ty mẹ
Các cổ đông trong năm	

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với bên liên quan sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

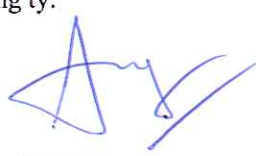
Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
		VND	VND
Ngô Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	7,500,000	-
Nguyễn Quang Ngọc	Thành viên HĐQT	7,500,000	-
Nguyễn Thị Tuyết Chinh	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000	-
Nguyễn Hồng Phương	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000	-
Ông NaSungSoo	Tổng Giám đốc	177,700,000	349,485,430
Đỗ Thị Xuân	Kế toán trưởng	144,000,000	-
Bà Vũ Thị Trâm Anh	Kế toán trưởng	-	114,000,000
Cộng		348,700,000	463,485,430

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ

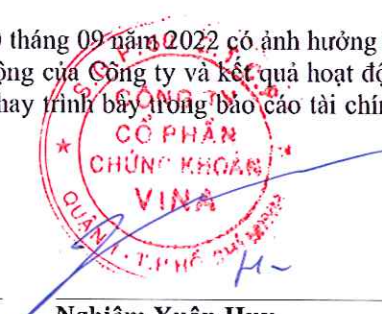
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2022 của Công ty.



Nguyễn Khánh Ly
Người lập biểu



Đỗ Thị Xuân
Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Huy
Chủ tịch Hội đồng quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

